

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
BỘ PHẬN: TRƯỜNG THCS XÃ THANH LƯƠNG

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 5 NĂM 2025

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 5 NĂM 2025																									
Stt		Họ và tên	Mục 6000				Mục 6100										Tổng lương				Các khoản thu				Thực lĩnh
			Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ	%T N	Số tiền	Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BC 30%	N	Sĩ	1,5% BHYT			8% BHXH		1%BHTN			
					HS	Số tiền					HS	Số tiền					HS	Số tiền	N	Số tiền	N	Sĩ	1,5% BHYT	8% BHXH	
1		Nguyễn Đức Hồng	5,36	12 542 400			0,45	1 053 000	26%		3 534 804	1 170 000		-	4 758 390	4 078 620	27 137 214			256 953	1 370 416	171 302	25 338 543		
2		Đặng Quang Trường	4,68	10 951 200			0,35	819 000	21%		2 471 742	1 170 000			4 119 570	3 531 060	23 062 572			213 629	1 139 355	142 419	21 567 168		
3		Đỗ Đại Dương	5,36	12 542 400				-	33%		4 138 992	1 170 000		-	4 389 840	3 762 720	26 003 952			250 221	1 334 511	166 814	24 252 406		
4		Hoàng Thị Minh	5,36	12 542 400			0,35	819 000	29%		3 874 806	1 170 000		-	4 676 490	4 008 420	27 091 116			258 543	1 378 896	172 362	25 281 314		
5		Nguyễn Ngọc Phương	5,36	12 542 400				-	27%		3 386 448	1 170 000		-	4 389 840	3 762 720	25 251 408			238 933	1 274 308	159 288	23 578 879		
6		Nguyễn Tuyết Nhung	5,36	12 542 400			0,20	468 000	27%		3 512 808	1 170 000		-	4 553 640	3 903 120	26 149 988			247 848	1 321 857	165 232	24 415 031		
7		Phạm Thị Đóa	4,89	11 442 600			0,15	351 000	29%		3 685 612	1 170 000	8%	915 408	4 448 133	3 812 702	25 825 476			245 919	1 311 570	163 946	24 104 040		
8		Phạm Thị Thanh Thu	5,02	11 746 800				-	23%		2 701 764	1 170 000		-	4 111 380	3 524 040	23 253 984			216 728	1 155 885	144 486	21 716 885		
9		Đặng Thị Thanh Ngọc	5,36	12 542 400			0,20	468 000	24%		3 122 496	1 170 000		-	4 553 640	3 903 120	25 759 656			241 993	1 290 632	161 329	24 065 702		
10		Trần T Bích Thảo	5,36	12 542 400				-	25%		3 135 600	1 170 000		-	4 389 840	3 762 720	25 000 560			235 170	1 254 240	156 780	23 354 370		
11		Lê Thị Hà	5,36	12 542 400				-	29%		3 637 296	1 170 000		-	4 389 840	3 762 720	25 502 256			242 695	1 294 376	161 797	23 803 388		
12		Bùi Thị Thu Hà	5,36	12 542 400				-	25%		3 135 600	1 170 000		-	4 389 840	3 762 720	25 000 560			235 170	1 254 240	156 780	23 354 370		
13		Hà Thị Kim Dung	5,08	11 887 200		0,2	468 000	-	21%		2 496 312	1 170 000		-	4 160 520	3 566 160	23 748 192			215 753	1 150 681	143 835	22 237 923		
14		Vũ Thị Thủy Hồng	5,02	11 746 800			0,20	468 000	23%		2 809 404	1 170 000		-	4 275 180	3 664 440	24 133 824			225 363	1 201 936	150 242	22 556 283		
15		Nguyễn Thị Lan	4,68	10 951 200				-	21%		2 299 752	1 170 000		-	3 832 920	3 285 360	21 539 232			198 764	1 060 076	132 510	20 147 882		
16		Lê Thị Anh	4,68	10 951 200			0,15	351 000	20%		2 260 440	1 170 000		-	3 955 770	3 390 660	22 079 070			203 440	1 085 011	135 626	20 654 993		
17		Nguyễn Thị Tuyền	4,68	10 951 200			0,15	351 000	21%		2 373 462	1 170 000		-	3 955 770	3 390 660	22 192 092			205 135	1 094 053	136 757	20 756 147		
18		Bùi Thị Vân Thanh	5,02	11 746 800				-	21%		2 466 828	1 170 000		-	4 111 380	3 524 040	23 019 048			213 204	1 137 090	142 136	21 526 617		
19		Hoàng T Thu Hồng	4,68	10 951 200				-	21%		2 299 752	1 170 000		-	3 832 920	3 285 360	21 539 232			198 764	1 060 076	132 510	20 147 882		
20		Nguyễn Thị Nhung	4,68	10 951 200				-	20%		2 190 240	1 170 000		-	3 832 920	3 285 360	21 429 720			197 122	1 051 315	131 414	20 049 869		
21		Hồ Quang Chung	3,99	9 336 600				-	21%		1 960 686	1 170 000		-	3 267 810	2 800 980	18 536 076			169 459	903 783	112 973	17 349 861		
22		Đặng Quốc Lập	4,00	9 360 000				-	17%		1 591 200	1 170 000		-	3 276 000	2 808 000	18 205 200			164 268	876 096	109 512	17 055 324		
23		Nguyễn Hương Gian	5,36	12 542 400				-	27%		3 386 448	1 170 000		-	4 389 840	3 762 720	25 251 408			238 933	1 274 308	159 288	23 578 879		
24		Quang Thị Xuân	4,00	9 360 000				-	18%		1 684 800	1 170 000		-	3 276 000	2 808 000	18 298 800			165 672	883 564	110 448	17 139 096		

72.526221.

Stt	Họ và tên	Mục 6000		Mục 6100										Các khoản thu					Thực lĩnh		
		Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ	phụ cấp TN		Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BC 30%	Tổng lương	N/N						
				HS	Số tiền		HS	Số tiền		%T	Số tiền				HS	Số tiền	N	St		1,5% BHYT	8% BHXH
25	Trần Thị Ngọc	4,68	10 951 200					21%	2 299 752	1 170 000		-	3 832 920	3 285 360	21 539 232		198 764	1 060 076	132 510	20 147 882	
26	Nguyễn Phú Lương	4,68	10 951 200					17%	1 861 704	1 170 000		-	3 832 920	3 285 360	21 101 184		192 194	1 025 032	128 129	19 755 829	
27	Nguyễn Thị Yên	3,66	8 564 400	0,1	234 000	0,20	468 000			1 170 000		-		2 709 720	13 146 120		135 486	722 592	90 324	12 197 718	
28	Lê Văn Đức	2,86	6 692 400				-			1 170 000				2 007 720	9 870 120		100 386	535 392	66 924	9 167 418	
	Cộng	134,58	314 917 200	0	702 000	2	5 616 000	6	72 318 748	32 760 000	0	915 408	107 003 333	96 434 582	630 667 272	#	#	5 906 510	31 501 389	3 937 674	589 321 699
HỢP ĐỒNG 111/2022/NĐ-CP - THÁNG 5/2025																					
29	Hoàng Hữu Tuy	1,72	2 562 800							745 000				768 840	4 076 640		61 150	326 131	40 766	3 648 593	
30	Lê Văn Hoài	2,04	3 039 600						-	745 000				911 880	4 696 480		70 447	375 718	46 965	4 203 350	
31	Cộng	134,58	320 519 600	0	702 000	2	5 616 000		72 318 748	34 250 000			107 003 333	96 115 302	639 440 392	#	#	6 038 107	32 203 238	4 025 405	597 173 643

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Nguyễn Thị Yên

Ngày 03 tháng 05 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
[Signature]
NGUYỄN ĐỨC HỒNG